

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 3456/HT1-ATMT ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Dây chuyền 1 - Nhà máy xi măng Kiên Lương (Nâng năng suất sản xuất clinker từ 3.000 tấn/ngày lên 3.450 tấn/ngày, nghiền xi măng từ 90 tấn xi măng OPC/giờ lên 150 tấn xi măng PCB40/giờ, sử dụng chất thải thông thường làm nguyên, nhiên liệu thay thế trong sản xuất xi măng)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 865/TTr-STNMT ngày 07 tháng 12 năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên, địa chỉ tại 604 đường Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Dây chuyền 1 - Nhà máy xi măng Kiên Lương (Nâng năng suất sản xuất clinker từ 3.000 tấn/ngày lên 3.450 tấn/ngày, nghiền xi măng từ 90 tấn xi măng OPC/giờ lên 150 tấn xi măng PCB40/giờ, sử dụng chất thải thông thường làm nguyên, nhiên liệu thay thế trong sản xuất xi măng) với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Dây chuyền 1 - Nhà máy xi măng Kiên Lương (Nâng năng suất sản xuất clinker từ 3.000 tấn/ngày lên 3.450 tấn/ngày, nghiền xi măng từ 90 tấn xi măng OPC/giờ lên 150 tấn xi măng PCB40/giờ, sử dụng chất thải thông thường làm nguyên, nhiên liệu thay thế trong sản xuất xi măng).

1.2. Địa điểm hoạt động: Quốc lộ 80, khu phố Lò Bom, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446422 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12 tháng 12 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0301446422.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được triển khai thực hiện trong khuôn viên Nhà máy xi măng Kiên Lương, có địa chỉ tại Quốc lộ 80, khu phố Lò Bom, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Quy mô: Dự án nhóm II (phân loại theo danh mục dự án quy định tại Khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020). Tổng diện tích thực hiện dự án 345.974m<sup>2</sup>, nằm trong tổng thể Nhà máy xi măng Kiên Lương có diện tích 2.522.047m<sup>2</sup>.

- Công suất hoạt động: Năng suất sản xuất clinker 3.000 tấn/ngày, nghiền xi măng 150 tấn xi măng PCB40/giờ, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	ĐVT	Công suất
<b>I</b>	<b>Năng suất sản xuất Clinker</b>		
1	Năng suất lò nung Clinker	tấn/ngày	3.000
2	Thời gian hoạt động sản xuất tối đa của lò nung Clinker	ngày/năm	335
3	Sản lượng Clinker tối đa tạo ra	tấn/năm	1.005.000
<b>II</b>	<b>Năng suất sản xuất xi măng</b>		
1	Năng suất máy nghiền xi măng	tấn xi măng/giờ	150 (PCB40)
2	Thời gian hoạt động sản xuất tối đa nghiền xi măng	giờ/năm	24h/ngày * 333 ngày/năm
3	Sản lượng xi măng tối đa tạo ra	tấn/năm	1.198.800
<b>III</b>	<b>Hợp quy sử dụng tro bay, xỉ lò cao, thạch cao nhân tạo làm phụ gia trong sản xuất xi măng</b>		
<b>III.1</b>	<b>Sử dụng tro bay làm phụ gia thay thế một phần nguyên liệu Clinker trong sản xuất xi măng</b>		
1	Khối lượng tro bay thay thế nguyên liệu Clinker	tấn/giờ	7,2
		tấn/năm	40.000

2	Tỷ lệ tro bay thay thế Clinker	%	10
<b>III.2</b>	<b><i>Sử dụng xỉ lò cao làm phụ gia thay thế một phần nguyên liệu Clinker trong sản xuất xi măng</i></b>		
1	Khối lượng xỉ lò cao thay thế nguyên liệu Clinker	tấn/giờ	5,76
		tấn/năm	32.000
2	Tỷ lệ xỉ lò cao thay thế Clinker	%	8
<b>III.3</b>	<b><i>Sử dụng thạch cao nhân tạo thay thế hoàn toàn nguyên liệu thạch cao thiên nhiên trong sản xuất xi măng</i></b>		
1	Khối lượng thạch cao nhân tạo thay thế nguyên liệu thạch cao thiên nhiên	tấn/giờ	5,7
		tấn/năm	45.554,4
2	Tỷ lệ thạch cao nhân tạo thay thế thạch cao thiên nhiên	%	100

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 19 tháng 10 năm 2023 đến ngày 19 tháng 10 năm 2033). Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 27/GXN-STNMT ngày 16/03/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2201/GP-UBND ngày 13/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. *T. Khoa*

**Nơi nhận:**

- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên;
- UBND huyện Kiên Lương;
- LĐVP; P.KT, TT.PVHCC;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang;
- Lưu: VT, ptduy (10 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Nhàn**





## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3289/GPMT-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực xưởng sửa chữa.
- Nguồn số 02: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà làm việc khu vực văn phòng.
- Nguồn số 03: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh nhà ăn tập thể.
- Nguồn số 04: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực phân xưởng xi măng.
- Nguồn số 05: Nguồn nước sản xuất thải phát sinh từ quá trình rửa bồn dầu.
- Nguồn số 06: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực xưởng khai thác.
- Nguồn số 07: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực xưởng Clinker.
- Nguồn số 08: Nguồn nước thải phát sinh từ khu vực phòng thí nghiệm (vệ sinh thiết bị, dụng cụ thí nghiệm chất lượng nguyên, nhiên liệu, sản phẩm sản xuất).
- Nguồn số 09: Nước làm mát máy, thiết bị.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01):

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Ba Hòn thuộc địa phận thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

2.1.2. Vị trí xả nước thải: Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1135903; Y = 512465 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Phương thức xả nước thải: Xả mặt.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.1.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, với  $Kq = 0,9$ ;  $Kf = 1,1$ ), cụ thể như sau:



T T	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /ngày	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	pH	-	5,5-9		
3.	BOD <sub>5</sub> , (20°C)	mg/l	49,5		
4.	COD	mg/l	148,5		
5.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	99		
6.	Tổng dầu mỡ khoảng	mg/l	9,9		
7.	Sunfua	mg/l	0,495		
8.	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
9.	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
10.	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
11.	Coliform	VK/100ml	5.000		

2.2. Dòng nước thải số 02 (tương ứng với các nguồn từ số 02 đến số 05):

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Ba Hòn thuộc địa phận thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

2.2.2. Vị trí xả nước thải: Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1135911; Y = 512423 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 63 m<sup>3</sup>/ngày.

- Phương thức xả nước thải: Xả mặt.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.2.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, với K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>r</sub> = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /ngày	-		
2.	pH	-	5,5-9		
3.	BOD <sub>5</sub> , (20°C)	mg/l	49,5		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4.	COD	mg/l	148,5	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
5.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	99		
6.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
7.	Sunfua	mg/l	0,495		
8.	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
9.	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
10.	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
11.	Coliform	VK/100ml	5.000		

2.3. Dòng nước thải số 03 (tương ứng với các nguồn từ số 06 đến số 08):

2.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Ba Hòn thuộc địa phận thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

2.3.2. Vị trí xả nước thải: Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1135472; Y = 512878 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}30'$ , múi chiếu 3<sup>0</sup>).

2.3.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 26 m<sup>3</sup>/ngày.

- Phương thức xả nước thải: Xả mặt.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, với Kq = 0,9; Kf = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /ngày	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	pH	-	5,5-9		
3.	BOD <sub>5</sub> , (20°C)	mg/l	49,5		
4.	COD	mg/l	148,5		
5.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	99		
6.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
7.	Sunfua	mg/l	0,495		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
8.	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
9.	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
10.	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
11.	Coliform	VK/100ml	5.000		

2.4. Dòng nước thải số 04 (tương ứng với nguồn số 09): Nước làm mát máy, thiết bị được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01 (bao gồm nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không qua bể tự hoại như nước rửa tay chân): Thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn và dẫn về Cụm xử lý nước thải số 1 để xử lý.

- Nguồn số 02 đến nguồn số 04 (bao gồm nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không qua bể tự hoại như nước rửa tay chân): Thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn và dẫn về Cụm xử lý nước thải số 2 để xử lý.

- Nguồn số 05 (nước vệ sinh bồn dầu MFO): Nước thải sản xuất được thu gom, xử lý qua Cụm xử lý nước thải số 4 sau đó dẫn về Cụm xử lý nước thải số 2 để xử lý.

- Nguồn số 06 đến nguồn số 08 (bao gồm nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không qua bể tự hoại như nước rửa tay chân): Thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn và dẫn về Cụm xử lý nước thải số 3 để xử lý.

- Nguồn số 09 (nước làm mát máy, thiết bị): Tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 13 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01 đến số 04 và nguồn số 06 đến nguồn số 08) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → 03 Cụm xử lý nước thải số 1, 2, 3 để xử lý.

- Tổng dung tích thiết kế: 79,26 m<sup>3</sup> (bao gồm: 05 bể, dung tích mỗi bể



4,788 m<sup>3</sup>; 04 bể, dung tích mỗi bể 7,5 m<sup>3</sup>; 01 bể, dung tích bể 6,6 m<sup>3</sup>; 03 bể, dung tích mỗi bể 6,24 m<sup>3</sup>).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.2.2. Cụm xử lý nước thải số 1.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 01) → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Kênh Ba Hòn.

- Công suất thiết kế: 15 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

#### 1.2.3. Cụm xử lý nước thải số 2.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 02 đến nguồn số 04) cùng với nước thải sau xử lý tại Cụm xử lý nước thải số 4 (nguồn số 05) → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Kênh Ba Hòn.

- Công suất thiết kế: 63 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

#### 1.2.4. Cụm xử lý nước thải số 3.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 06 đến nguồn số 08) → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Kênh Ba Hòn.

- Công suất thiết kế: 26 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

#### 1.2.5. Cụm xử lý nước thải số 4.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước vệ sinh bồn dầu MFO (từ nguồn số 05) → Bể tách dầu → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Cụm xử lý nước thải số 2 để xử lý.

- Công suất thiết kế: 10 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố. Bố trí nhân viên vận hành các hệ thống xử lý nước thải và có nhật ký vận hành.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố cho các hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.



## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3289/GPMT-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 01: Cối đập đá vôi 1 thuộc quá trình sản xuất clinker
- + Nguồn số 02: Công đoạn định lượng nguyên liệu trước nghiền sấy thuộc quá trình sản xuất clinker.
- + Nguồn số 03: Công đoạn nghiền nguyên liệu thuộc quá trình sản xuất clinker.
- + Nguồn số 04: Khu vực Si lô đồng nhất nguyên liệu thuộc quá trình sản xuất clinker.
- + Nguồn số 05: Khu vực đỉnh gàu nâng bột liệu thuộc quá trình sản xuất clinker.
- + Nguồn số 06: Khu vực đầu ra clinker lò 1 (Băng tải KL02-KL03) thuộc quá trình sản xuất clinker.
- + Nguồn số 07: Khu vực đỉnh silo clinker 1 (Băng tải KL03-KL04) thuộc quá trình sản xuất clinker.
- + Nguồn số 08: Khu vực kho clinker.
- + Nguồn số 09: Khu vực xuất Clinker (Băng tải KL08-KL09).
- + Nguồn số 10: Khu vực xuất Clinker (Băng tải KL09-KL11) (1).
- + Nguồn số 11: Khu vực xuất Clinker (Băng tải KL09-KL11) (2).
- + Nguồn số 12: Khu vực xuất Clinker (Băng tải KL10-KL12, Băng tải KL12-KL14).
- + Nguồn số 13: Khu vực vận chuyển Clinker vào kho tổng hợp và phễu định lượng bằng băng tải KL14.
- + Nguồn số 14: Khu vực vận chuyển Clinker (Băng tải KN02-KN09).
- + Nguồn số 15: Máy Nghiền xi măng 1.
- + Nguồn số 16: Khu vực đỉnh gàu nâng xi măng.
- + Nguồn số 17: Khu vực đỉnh gàu nâng xi măng 1.
- + Nguồn số 18: Khu vực đỉnh silo C1, C2 thuộc quá trình sản xuất xi măng.
- + Nguồn số 19: Khu vực đóng bao DC1 (1) thuộc quá trình sản xuất xi măng.
- + Nguồn số 20: Khu vực đóng bao DC1 (2) thuộc quá trình sản xuất xi măng.
- + Nguồn số 21: Khu vực đóng bao DC1 (3) thuộc quá trình sản xuất xi măng.
- + Nguồn số 22: Khu vực sàng rung 1 thuộc quá trình sản xuất xi măng.



- + Nguồn số 23: Khu vực sàng rung 2 thuộc quá trình sản xuất xi măng.
- + Nguồn số 24: Khu vực đáy silo dây chuyền 1 thuộc quá trình sản xuất xi măng.
- + Nguồn số 25: Công đoạn nghiền than 1
- + Nguồn số 26: Công đoạn nghiền than 2
- + Nguồn số 27: Công đoạn nghiền than 3
- + Nguồn số 28: Cửa nạp liệu vào băng tải, khí âm của mảng khí động thuộc hệ thống vận chuyển xi măng bằng băng tải, gầu nâng mới (1).
- + Nguồn số 29: Cửa đổ băng tải thuộc hệ thống vận chuyển xi măng bằng băng tải, gầu nâng mới (1).
- + Nguồn số 30: Cửa nạp liệu vào băng tải, khí âm của mảng khí động thuộc hệ thống vận chuyển xi măng bằng băng tải, gầu nâng mới (2).
- + Nguồn số 31: Cửa đổ băng tải thuộc hệ thống vận chuyển xi măng bằng băng tải, gầu nâng mới (2).
- + Nguồn số 32: Đầu xả gầu tải vào máng khí động và hút khí âm của máng khí động thuộc hệ thống vận chuyển xi măng bằng băng tải, gầu nâng mới.
- + Nguồn số 33: Máy phát điện dự phòng.

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

### **2.1. Vị trí xả khí thải:**

- + Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 5B1BF286 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136344$ ;  $Y = 512499$ .
- + Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MT12 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136177$ ;  $Y = 512711$ .
- + Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số KM01 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135259$ ;  $Y = 511062$ .
- + Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KH08 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136055$ ;  $Y = 512761$ .
- + Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KK11 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136063$ ;  $Y = 512774$ .
- + Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MT09 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136190$ ;  $Y = 512841$ .
- + Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KL05 (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135932$ ;  $Y = 512877$ .
- + Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KL05b (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135904$ ;  $Y =$

512897.

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KL15 (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135895$ ;  $Y = 512906$ .

+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MT03 (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135869$ ;  $Y = 512923$ .

+ Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 111BF285 (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135820$ ;  $Y = 512915$ .

+ Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MT02 (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135838$ ;  $Y = 512882$ .

+ Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MT11 (nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135870$ ;  $Y = 512800$ .

+ Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KN22 (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135874$ ;  $Y = 512809$ .

+ Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số KN11 (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1134125$ ;  $Y = 511125$ .

+ Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KN16 (nguồn số 16), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135892$ ;  $Y = 512809$ .

+ Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KN22 (nguồn số 17), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135890$ ;  $Y = 512800$ .

+ Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KQ10 (nguồn số 18), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136007$ ;  $Y = 513067$ .

+ Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số K13/01 (nguồn số 19), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136043$ ;  $Y = 513044$ .

+ Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số K13/02 (nguồn số 20), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136048$ ;  $Y = 513040$ .

+ Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 5K1BF283 (nguồn số 21), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136040$ ;  $Y = 513031$ .

+ Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MT04/01 (nguồn số 22), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136039$ ;  $Y = 513039$ .

+ Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MT04/01 (nguồn số 23), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136042$ ;  $Y = 513041$ .

+ Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số KQ08 (nguồn số 24), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136043$ ;  $Y = 513044$ .

+ Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MNT1a (nguồn số 25), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1134076$ ;  $Y = 511108$ .

+ Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MNT1b (nguồn số 26), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1134075$ ;  $Y = 511109$ .

+ Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số MNT1c (nguồn số 27), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1134070$ ;  $Y = 511105$ .

+ Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số BTXM1a (nguồn số 28), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135986$ ;  $Y = 512832$ .

+ Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số BTXM1b (nguồn số 29), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135854$ ;  $Y = 512838$ .

+ Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số BTXM1c (nguồn số 30), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136008$ ;  $Y = 513073$ .

+ Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số BTXM1d (nguồn số 31), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136011$ ;  $Y = 513072$ .

+ Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số BTXM1e (nguồn số 32), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1136057$ ;  $Y = 513083$ .

+ Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thải của máy phát điện (nguồn số 33), tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1135776$ ;  $Y = 512729$ .

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $104^{\circ}30'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

Vị trí xả khí thải của Dự án tại khu phố Lò Bom, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $1.169.370 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , trong đó:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $10.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $550.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $56.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $10.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- + Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 41.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.810 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 130.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.760 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.100 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1,03 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 03: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói lò nung 1, xả gián đoạn (chỉ xả trong quá trình sản xuất).
- Dòng khí thải số 15: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói nghiền xi măng 1, xả gián đoạn (chỉ xả trong quá trình sản xuất).
- Dòng khí thải số 25: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói nghiền than 1, xả gián đoạn (chỉ xả trong quá trình sản xuất).
- Dòng khí thải số 33: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện dự phòng).
- Các dòng khí thải còn lại: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (chỉ xả trong quá trình sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn: QCVN 23:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (cột B2,



$K_p = 1,0$  và  $K_v = 0,8$ ) và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 0,8$ ), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I Dòng khí thải số 03 (từ lò nung Clinker)</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	Không quy định	Không thuộc đối tượng	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C			
3	O <sub>2</sub>	%			
4	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	80 <sup>(1)</sup>		
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400 <sup>(1)</sup>		
6	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	800 <sup>(1)</sup>		
7	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	400 <sup>(1)</sup>		
<b>II Dòng khí thải số 15 (quá trình nghiền xi măng)</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	Không quy định	Không thuộc đối tượng	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	80 <sup>(1)</sup>		
<b>III Dòng khí thải số 25 (công đoạn nghiền than)</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	Không quy định	Không thuộc đối tượng	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	80 <sup>(1)</sup>		
<b>IV Dòng khí thải số 33 (từ máy phát điện dự phòng)</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160 <sup>(2)</sup>	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	680 <sup>(2)</sup>		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800 <sup>(2)</sup>		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400 <sup>(2)</sup>		
<b>V Các dòng khí thải khác</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	80 <sup>(1)</sup>	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup>: Giá trị giới hạn theo QCVN 23:2009/BTNMT (cột B2 với hệ số  $K_p = 1,0$  và  $K_v = 0,8$ ).

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 0,8$ ).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ nguồn số 03 và nguồn số 15: Được thu gom bằng đường ống/chụp hút dẫn về thiết bị xử lý bụi, khí thải tương ứng tại từng vị trí để xử lý.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 33 thoát ra môi trường qua ống khói (không qua xử lý).

- Bụi thải từ các nguồn khác (nêu tại Mục 1 Phần A Phụ lục này) được thu gom bằng chụp hút dẫn về thiết bị xử lý bụi tương ứng tại từng vị trí để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Thiết bị xử lý khí thải bằng lọc bụi tĩnh điện.

- Có tổng số 02 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng lọc bụi tĩnh điện (quy trình công nghệ xử lý tương tự nhau), trong đó:

+ 01 thiết bị thực hiện xử lý khí thải từ nguồn số 03.

+ 01 thiết bị thực hiện xử lý khí thải từ nguồn số 15.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: Công suất thiết kế của mỗi hệ thống xử lý khí thải bằng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của Dòng khí thải tương ứng (số 03 và số 15) nêu tại Mục 2.2 phần A Phụ lục này.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Thiết bị xử lý bụi tại các nguồn phát sinh khí thải khác (trừ nguồn số 33 không có thiết bị xử lý khí thải):

- Có tổng số 30 hệ thống lọc bụi túi vải (quy trình công nghệ xử lý tương tự nhau) thực hiện xử lý khí thải phát sinh từ các nguồn còn lại (trừ nguồn số 33 không có thiết bị xử lý khí thải).

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung của 30 thiết bị xử lý bụi: Bụi thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: Công suất thiết kế của mỗi hệ thống xử lý khí thải bằng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của Dòng khí thải tương ứng (từ số 01 đến số 02; từ số 04 đến số 14 và từ số 16 đến số 32) nêu tại Mục 2.2 phần A Phụ lục này.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải (hoặc các vật liệu khác tương đương

đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại 03 ống khói, ống thải chính của Dự án, gồm: Ống khói lò nung Clinker 1; ống khói nghiền xi măng 1; ống khói nghiền than 1.

- Thông số lắp đặt:

+ Ống khói lò nung Clinker 1: Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> (tính theo NO<sub>2</sub>), CO, O<sub>2</sub>.

+ Ống khói nghiền xi măng 1: Lưu lượng, bụi tổng.

+ Ống khói nghiền than 1: Lưu lượng, bụi tổng.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, chủ dự án sẽ thông báo cho các cơ quan có liên quan để được hỗ trợ, đồng thời tiến hành các biện pháp khắc phục theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, thiết bị gắn với hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Thiết bị xử lý bụi tại máy nghiền xi măng 1, công suất thiết kế 37.810 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói, ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của máy nghiền xi măng 1 phải vận hành thử nghiệm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của thiết bị xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải: tối thiểu 15 ngày/lần; số lần lấy mẫu: 05 lần trong 75 ngày;

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc

bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ bụi, khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7. Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

---



### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3289/GPMT-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đập đá vôi thuộc quá trình sản xuất clinker.
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền nguyên liệu thuộc quá trình sản xuất clinker.
- Nguồn số 03: Khu vực nghiền xi măng.
- Nguồn số 04: Khu vực đóng bao và xuất xi măng.
- Nguồn số 05: Khu vực sàng rung thuộc quá trình sản xuất xi măng.
- Nguồn số 06: Khu vực nghiền xi măng thay phân ly động mới.
- Nguồn số 07: Khu vực nghiền than.
- Nguồn số 08: Máy phát điện dự phòng.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1136344; Y = 512499.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1135259; Y = 511062.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1134125; Y = 511125.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1136043; Y = 513044.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1136039; Y = 513039.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1134060; Y = 511100.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1134076; Y = 511108.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1135776; Y = 512729.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường



## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thiết kế các bộ phận giảm âm và thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trồng cây xanh để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung cho máy móc, thiết bị có công suất lớn để giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3289/GPMT-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, cát, giấy thấm dầu nhớt, mỡ thải)	18 02 01	2.871
2	Phôi tiện, phế liệu kim loại thải, vòng bi bạc đạn	07 03 11	3.316
3	Cặn dầu nhớt, mỡ nhiễm nước	17 07 03	20.844
4	Ác quy thải	19 06 01	667
5	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	73
6	Thùng phuy rỗng	18 01 02	4.523
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt chất thải	16 01 06	949
8	Hộp mực in thải (từ máy in, máy phô tô)	08 02 04	209
9	Vật liệu cách nhiệt có amiang thải	11 06 01	2.773
10	Axit thải	16 01 02	490
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	26
12	Xỉ hàn	07 04 02	9.336
13	Rác thải y tế, chất thải có tính chất lây nhiễm	13 01 01	16
14	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	1.358
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>47.451</b>



**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì hư hỏng, dây buộc vỏ bao	4,8
2	Bụi từ các thiết bị xử lý bụi	1.669.271,5
3	Xỉ than	28,2
4	Rác thải văn phòng	2,5
5	Vỏ hộp	1,5
6	Carton	4,2
7	Nhựa phế thải	1,1
8	Sắt thép, phế liệu khác	2,3
9	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	5,5
10	Nguyên vật liệu rơi vãi, sản phẩm không đạt tiêu chuẩn	20,8
11	Gạch chịu lửa của lò nung hồng thải bỏ (6 tháng/lần)	4.010
12	Vải lọc bụi hồng	0,03
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>4.070,93</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 477kg/ngày, tương đương 174.105 kg/năm.**

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng phuy có nắp đậy, thùng nhựa, thùng kim loại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 200 m<sup>2</sup>, cao 3m.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao và mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hồ thu gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 1.650 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao và mái che, nền xi măng chống thấm, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa; đã bố trí thiết bị lưu chứa tại các khu vực phát sinh. Tập kết chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

### **2.4. Hệ thống, công trình, lưu giữ, bảo vệ môi trường đối với các nguyên liệu thay thế trong sản xuất xi măng:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Hệ thống cấp tro bay: Khi nhập từ xe bồn, xà lan → Hệ thống bơm tro bay từ xe bồn, xà lan bồn chuyên dụng vào silo tro bay → Lọc bụi tay áo → Bụi thu hồi quay lại silo tro bay.

+ Hệ thống cấp xỉ: Bụi → Hệ thống thu hồi bụi → Thu gom xuống băng tải chuyển liệu.

+ Hệ thống cấp thạch cao nhân tạo: Bụi → Hệ thống thu hồi bụi → Thu gom xuống băng tải chuyển liệu.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống cấp tro bay: 01 silo tro bay có sức chứa 200 tấn/silo, 01 hệ thống lọc bụi tay áo 2.300 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống cấp xỉ: Công suất thiết kế của thiết bị xử lý bụi tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng dòng khí thải được nêu tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục 2 của giấy phép này.

+ Hệ thống cấp thạch cao nhân tạo: Công suất thiết kế của thiết bị xử lý bụi tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng dòng khí thải được nêu tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục 2 của giấy phép này.

### **2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật.

2. Vận hành hệ thống lò nung clinker theo đúng quy trình kỹ thuật và kiểm soát chặt chẽ nồng độ khí CO trong khí thải lò nung trước khi khí thải được xử lý tại thiết bị lọc bụi tĩnh điện, nhằm phòng ngừa sự cố nổ thiết bị lọc bụi tĩnh điện trong quá trình vận hành.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

---



## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3289/GPMT-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Dây chuyền 1 – Nhà máy xi măng Kiên Lương (Nâng năng suất sản xuất clinker từ 3.000 tấn/ ngày lên 3.450 tấn/ ngày, nghiền xi măng từ 90 tấn xi măng OPC/giờ lên 150 tấn xi măng PCB40/giờ, sử dụng chất thải thông thường làm nguyên, nhiên liệu thay thế trong sản xuất xi măng)”, các hạng mục công trình của Dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

- Các hạng mục công trình phục vụ nâng năng suất sản xuất clinker từ 3.000 tấn/ ngày lên 3.450 tấn/ ngày; sử dụng chất thải thông thường làm nguyên, nhiên liệu thay thế trong sản xuất xi măng, bao gồm:

+ Thay mới phân ly động, lắp thêm 2 xi-clone thu hồi liệu, lắp thêm 01 quạt khí thải tại máy nghiền liệu KE02.

+ Cải tạo các xi-clone, Calciner và lắp thêm hệ thống đốt rác tự động tại lò nung KK16.

+ Lắp đặt hệ thống nạp chất thải thông thường làm nguyên, nhiên liệu thay thế.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: 03 thiết bị lọc bụi túi (lọc bụi tay áo) với tổng công suất xử lý 24.600 m<sup>3</sup>/giờ, bao gồm:

+ 01 thiết bị công suất xử lý 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ 01 thiết bị công suất xử lý 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.

+ 01 thiết bị công suất xử lý 14.100 m<sup>3</sup>/giờ.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

